

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/04/2015 ĐẾN 27/01/2016**

Tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Đường sắt Hà Nội, nay là Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho giai đoạn từ 01/04/2015 đến 27/01/2016.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Đường sắt Hà Nội đã điều hành Công ty từ ngày 01/04/2015 đến ngày 27/01/2016 gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/07/2015
Ông Nguyễn Viết Hiệp	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/07/2015
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Trần Quốc Đạt	Thành viên	
Ông Đỗ Văn Hoan	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Viết Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Gia Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Huy Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc	Chuyển công tác ngày 01/10/2015
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	Chuyển công tác ngày 01/12/2015
Bà Phùng Thị Lý Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2015

Kế toán trưởng

Ông Hồ Minh Châu

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội đã điều hành Công ty từ ngày 28/01/2016 đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Viết Hiệp	Chủ tịch
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Quốc Đạt	Thành viên
Ông Đỗ Văn Hoan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Viết Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Trần Gia Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Huy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phùng Thị Lý Hà	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Hồ Minh Châu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài nội dung được trình bày tại Thuyết minh số 30 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/04/2015 đến 27/01/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn này.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Dựa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



KẾ TUNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Huy Giang

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Đường sắt Hà Nội**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Đường sắt Hà Nội, nay là Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/03/2016, từ trang 06 đến trang 41 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 27/01/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ 01/04/2015 đến 27/01/2016, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/04/2015 đến 27/01/2016 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21 - phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, khi lập Báo cáo tài chính toàn Công ty, Công ty chưa thực hiện bù trừ các khoản doanh thu nội bộ và chi phí (giá vốn) nội bộ ngoài vận doanh giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về mức độ ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán và công nợ nội bộ trên Báo cáo tài chính cũng như các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/04/2015 đến 27/01/2016 của Công ty.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 27/01/2016


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	27/01/2016 VND	01/04/2015 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		655.648.139.261	591.452.030.615
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	363.491.674.487	232.040.906.421
Tiền	111		263.491.674.487	232.040.906.421
Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		352.880.741	5.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		352.880.741	5.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.171.480.688	170.305.139.223
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	130.907.624.617	49.907.543.905
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.902.450.828	7.299.859.191
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	42.620.591.544
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	19.361.405.243	70.477.144.583
Hàng tồn kho	140	7	63.791.974.846	170.416.182.836
Hàng tồn kho	141		63.791.974.846	173.850.509.435
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.434.326.599)
Tài sản ngắn hạn khác	150		69.840.128.499	13.689.802.135
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	15.077.926.214	1.324.953.016
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.098.255.336	12.255.869.985
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	44.663.946.949	108.979.134
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		650.186.108.737	595.092.292.726
Các khoản phải thu dài hạn	210		38.350.000	37.200.000
Phải thu dài hạn khác	216	6	38.350.000	37.200.000
Tài sản cố định	220		627.024.449.661	586.245.732.117
Tài sản cố định hữu hình	221	9	620.123.256.818	579.194.652.898
- Nguyên giá	222		2.523.963.458.531	4.033.193.936.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.903.840.201.713)	(3.453.999.283.326)
Tài sản cố định vô hình	227	10	6.901.192.843	7.051.079.219
- Nguyên giá	228		7.532.670.500	9.928.140.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(631.477.657)	(2.877.061.361)
Tài sản dở dang dài hạn	240	8	15.139.506.095	3.065.339.868
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.139.506.095	3.065.339.868
Đầu tư tài chính dài hạn	250		753.000.000	753.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		753.000.000	753.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		7.230.802.981	4.991.020.741
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	7.230.802.981	4.991.020.741
TỔNG TÀI SẢN	270		1.305.834.247.998	1.186.544.323.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)


Tại ngày 27/01/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	27/01/2016 VND	01/04/2015 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		505.244.547.998	557.748.016.751
Nợ ngắn hạn	310		400.145.798.170	339.776.549.925
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	112.854.515.047	59.037.929.622
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.782.096.870	1.307.005.914
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	8.133.061.071	47.315.024.700
Phải trả người lao động	314		96.639.302.078	128.301.071.834
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	9.237.403.060	23.932.417.376
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		129.423.379.937	28.758.272.476
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	41.979.256.876	30.394.534.031
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	-	17.452.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.783.231	3.278.293.972
Nợ dài hạn	330		105.098.749.828	217.971.466.826
Phải trả người bán dài hạn	331	12	64.718.749.828	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	165.082.469.453
Phải trả dài hạn khác	337	15	-	6.628.658.373
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	40.380.000.000	46.260.339.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		800.589.700.000	628.796.306.590
Vốn chủ sở hữu	410	17	800.589.700.000	628.796.306.590
Vốn góp của chủ sở hữu	411		793.155.727.235	612.954.606.500
Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.433.972.765	10.122.977.167
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	5.578.521.743
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	140.201.180
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.305.834.247.998	1.186.544.323.341


KẾ TÍNH TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Huy Giang
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016



Hồ Minh Châu
Kế toán trưởng



Đới Văn Toàn
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/04/2015 đến 27/01/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015 (1)	Từ 01/01/2016 đến 27/01/2016 (2)	Từ 01/04/2015 đến 27/01/2016 (3) = (1) + (2) VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	2.941.648.849.695	193.019.063.418	3.134.667.913.113
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	64.116.107.543	9.287.852.727	73.403.960.270
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.877.532.742.152	183.731.210.691	3.061.263.952.843
Giá vốn hàng bán	11	21	2.184.876.579.791	88.763.499.733	2.273.640.079.524
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		692.656.162.361	94.967.710.958	787.623.873.319
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	8.793.769.161	775.310.091	9.569.079.252
Chi phí tài chính	22	23	9.837.934.278	484.850.206	10.322.784.484
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.837.934.278	484.850.206	10.322.784.484
Chi phí bán hàng	25		-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	682.318.427.588	106.412.202.574	788.730.630.162
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.293.569.656	(11.154.031.731)	(1.860.462.075)
Thu nhập khác	31	25	5.252.615.220	22.951.200	5.275.566.420
Chi phí khác	32	26	3.330.860.140	84.244.205	3.415.104.345
Lợi nhuận khác	40		1.921.755.080	(61.293.005)	1.860.462.075
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.215.324.736	(11.215.324.736)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.215.324.736	(11.215.324.736)	-



Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Hồ Minh Châu
Kế toán trưởng

Dới Văn Toàn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/04/2015 đến 27/01/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2015 đến 27/01/2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.880.352.736.990
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(552.216.418.405)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(343.589.418.480)
Tiền lãi vay đã trả	04		(2.915.917.486)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(945.957.289)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.481.534.949.610
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.391.633.660.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70.586.314.487
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.728.541.954)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.760.352.880.741)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.845.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.178.215.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		91.096.792.579
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.232.339.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.232.339.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		131.450.768.066
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	232.040.906.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	363.491.674.487


CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT
HÀ NỘI
QUẬN HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI
KẾ TÍNH TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016



Hồ Minh Châu
Kế toán trưởng



Đới Văn Toàn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội, nay là Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07/07/2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 3 Xí nghiệp liên hợp vận tải đường sắt khu vực 1, 2 và 3.

Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/01/2016.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 130 Lê Duẩn, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Vận tải hành khách đường sắt: Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Vận tải hàng hóa đường sắt: Đại lý và dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, chế tạo, đóng mới và sửa chữa các phương tiện, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện và thiết bị vận tải;
- Các dịch vụ khác liên quan đến việc tổ chức và thực hiện chuyên chở hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng đường sắt;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng, kho hàng, bãi hàng, bãi đỗ xe, kios, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, thể thao;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: xếp, dỡ, giao nhận hàng hóa; Lưu kho, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn; Đại lý bảo hiểm các loại;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất, chế tạo phụ tùng, cấu kiện kim loại, container và gia công cơ khí;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị chuyên dùng ngành đường sắt;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp các dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và các dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí;
- Dịch vụ viễn thông;
- Dịch vụ quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá).

Việc đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính, ngành, nghề kinh doanh khác phải tuân theo các quy định của pháp luật hiện hành và của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC CỦA CÔNG TY

Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị sau:

1. Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội (*);
2. Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên (*);
3. Xí nghiệp Đầu máy Vinh (*);
4. Xí nghiệp Vận dụng Toa xe Khách Hà Nội;
5. Xí nghiệp vận dụng Toa xe Hàng Hà Nội;
6. Xí nghiệp sửa chữa Toa xe Hà Nội;
7. Xí nghiệp Toa xe Vinh;
8. Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai;
9. Chi nhánh Vận tải Đường sắt Yên Bái;
10. Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bắc Giang;
11. Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh;
12. Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng;
13. Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội;
14. Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bim Sơn;
15. Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh;
16. Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Hới;
17. Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế;
18. Chi nhánh Vận tải Đường sắt phía Nam.

(*) Theo Biên bản bàn giao ngày 30/11/2015, Công ty đã bàn giao toàn bộ tài sản, tiền vốn, công nợ hợp pháp của 03 Xí nghiệp Đầu máy: Hà Nội, Yên Viên và Vinh cho Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Thời điểm tiếp nhận bàn giao: Từ 0h00 ngày 01/10/2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng các chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty. Trong Báo cáo tài chính tổng hợp này, Công ty chưa thực hiện loại trừ doanh thu và giá vốn nội bộ ngoài vận doanh giữa Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/04/2015 đến 27/01/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Trong giai đoạn từ 01/04/2015 đến 27/01/2016, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán. Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng thể hiện sự thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Công ty đã trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 31 Thuyết minh báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong giai đoạn từ 01/04/2015 đến 27/01/2016. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty đang áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên, giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân theo từng thời điểm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị quản lý	03 - 10

Đối với Toa xe sau khi nâng cấp do không có cơ sở xác định thời gian sử dụng hữu ích thực tế tăng thêm do nâng cấp, Công ty vẫn giữ nguyên mức khấu hao cũ, sau đó lấy (giá trị còn lại + giá trị nâng cấp mới) chia cho mức khấu hao để xác định được số năm khấu hao còn lại sau khi nâng cấp.

Tại ngày 27/01/2016, tổng nguyên giá nhà cửa, vật kiến trúc có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng chưa được Công ty ghi giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC là 173.511.600 đồng. Các tài sản này đã được thực hiện đánh giá lại tại 31/03/2015 – thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, sau khi thực hiện đánh giá lại, nguyên giá của các TSCĐ này vẫn nhỏ hơn 30 triệu đồng. Các TSCĐ này đã hết khấu hao tại 27/01/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Tại ngày 27/01/2016, toàn bộ số dư các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đã được Công ty hoàn nhập dự phòng theo quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần.

3.8. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 27/01/2016 của Công ty bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất sử dụng chưa phân bổ hết và chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định; các công cụ dụng cụ này được phân bổ theo số ngày thực tế sử dụng của công cụ, dụng cụ trong năm. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế phát sinh từ ngày 01/04/2015 đến 27/01/2016 đang được Công ty phân bổ với thời gian là 12 tháng tính từ 01/04/2015 đến 31/03/2016.

3.10. GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được ghi nhận tập trung tại Văn phòng Công ty, các đơn vị phụ thuộc chỉ hạch toán các khoản doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng

Đối với hoạt động kinh doanh vận tải được kê khai và nộp tập trung Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội.

Đối với hoạt động kinh doanh hỗ trợ vận tải: Các Đơn vị trực thuộc Công ty xác định, kê khai và nộp thuế trực tiếp với Cơ quan Thuế địa phương. Thuế giá trị gia tăng đầu vào đều được dùng cho hoạt động chịu thuế giá trị gia tăng và khấu trừ toàn bộ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chênh lệch Doanh thu - Chi phí từ hoạt động kinh doanh (hỗ trợ vận tải) của các đơn vị trực thuộc Công ty được kết chuyển về Công ty, thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định, tập hợp và kê khai nộp tập trung tại Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Đường sắt Hà Nội.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Công ty không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm 27/01/2016.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội nếu có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra các quyết định đối với các chính sách và hoạt động. Theo đó, bên liên quan của Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Đường sắt Hà Nội là Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam; các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam; các công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	27/01/2016	01/04/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.302.216.825	1.209.207.691
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	258.189.457.662	230.831.698.730
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	-
Cộng	363.491.674.487	232.040.906.421

(*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	27/01/2016	01/04/2015
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130.907.624.617	49.907.543.905
- Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	10.221.284.454	21.403.825.510
- Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	86.615.327.496	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	8.974.688.150	8.974.688.150
- Các khoản phải thu khách hàng khác	25.096.324.517	19.529.030.245
Cộng	130.907.624.617	49.907.543.905
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	95.590.015.646	8.974.688.150
- Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	86.615.327.496	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	8.974.688.150	8.974.688.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁC

	27/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VNI
Ngắn hạn	19.361.405.243	
- Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	-	
- Phân ban cơ sở hạ tầng khu vực I	287.271.286	
- Phải thu về chi trợ cấp thôi việc	2.295.820.611	
- Thu tiền ngoài hoạt động sản xuất chính	62.836.364	
- Cho vay vật tư nội bộ	114.736.970	
- Thuốc bảo hiểm y tế khám chữa bệnh	-	
- Các tổ tàu SE 5/6 phục vụ hành khách	1.087.019.546	
- Dịch vụ hỗ trợ vận tải	35.750.000	
- Phải thu Cơ quan Bảo hiểm	125.706.572	
- Khai thác Kios	112.212.317	
- Phải thu tiền điện Kios	31.766.010	
- Thuế thu nhập cá nhân của cán bộ công nhân viên	315.169.887	
- Xây dựng nhà xưởng Xí nghiệp Cao su Đường sắt	-	
- Trung tâm Thương mại Dịch vụ Đường sắt Vinh	163.110.592	
- Phải thu tiền ốm đau, thai sản	227.963.500	
- Phải thu tiền Bảo hiểm của Công nhân viên	1.511.180.128	
- Đề tài Khoa học công nghệ nhận diện Toa xe hàng	-	
- Phải thu tiền bồi thường tai nạn chạy tàu, cứu hộ tai nạn Đường sắt	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6 PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

	27/01/2016		01/04/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	13.983.575	-	7.148.364	-
- Vay vật tư phụ tùng - Xí nghiệp Dầu máy Yên Viên	-	-	180.756.731	-
- Dầu cơ bảo và tài xế	-	-	31.386.571	-
- Phải thu bồi thường giải phóng mặt bằng trạm Đồng Lối	-	-	1.212.501.403	-
- Liên kết khai thác Toa xe Vinh	117.371.000	-	-	-
- Lãi tiền gửi dự thu	386.629.558	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	374.122.546	-	1.114.092.678	-
- Tạm ứng phải thu cán bộ công nhân viên	2.036.313.073	-	1.804.499.301	-
- Điều chỉnh giám phí điều hành GTVT 27 ngày tháng 01/2016	9.915.127.000	-	-	-
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	100.619.958	-	-	-
- Vật tư phế liệu thu hồi	21.694.750	-	-	-
- Kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	25.000.000	-	-	-
Dài hạn				
- Kỳ cược, ký quỹ	38.350.000	-	37.200.000	-
	38.350.000	-	37.200.000	-
Cộng	19.399.755.243	-	70.514.344.583	-
Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	-	-	50.033.330.809	-
	-	-	50.033.330.809	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. HÀNG TỒN KHO

	27/01/2016		01/04/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	96.530.170	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	52.818.893.390	-	166.992.496.334	(3.434.326.599)
Công cụ, dụng cụ	1.301.473.521	-	1.349.109.007	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.409.049.424	-	5.177.814.615	-
Thành phẩm	556.510.705	-	175.350.009	-
Hàng hóa	609.517.636	-	155.739.470	-
Cộng	63.791.974.846	-	173.850.509.435	(3.434.326.599)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	27/01/2016		01/04/2015	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang	15.139.506.095	15.139.506.095	3.065.339.868	3.065.339.868
- Xây dựng cơ bản	15.139.506.095	15.139.506.095	3.065.339.868	3.065.339.868
+ Đóng mới 250 toa xe Mc cho Container	468.839.051	468.839.051	-	-
+ Đóng mới đoàn tàu nhẹ Hà Nội - Vinh	673.081.818	673.081.818	-	-
+ Máy phát điện lắp trên toa xe	9.952.626.364	9.952.626.364	207.660.909	207.660.909
+ Điều hoà không khí lắp trên toa xe	1.649.631.818	1.649.631.818	103.784.545	103.784.545
+ Cải tạo, đóng mới Toa xe Khách	1.310.434.025	1.310.434.025	-	-
+ Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp điện lưới cho các đoàn tàu	195.748.182	195.748.182	-	-
+ Nhà lưu trữ và bếp ăn ga Lào Cai	845.047.386	845.047.386	278.551.818	278.551.818
+ Nhà lưu trữ toa tàu Hà Nội - Sài Gòn	22.567.451	22.567.451	-	-
+ Dự án dầm cầu trục 20T, LK 12,5m	-	-	417.206.364	417.206.364
+ Dự án máy tiện bánh xe	-	-	-	-
+ Chi phí đại tu đầu máy	-	-	1.414.356.419	1.414.356.419
+ Sửa chữa lớn toa xe hàng ở XN Vận dụng Toa xe hàng	21.530.000	21.530.000	-	-
+ Các công trình khác	-	-	643.779.813	643.779.813
Cộng	15.139.506.095	15.139.506.095	3.065.339.868	3.065.339.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUỒN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCD HH khác VND	Cộng VND
01/04/2015	144.630.970.046	218.379.758.912	3.630.992.395.047	38.640.812.219	550.000.000	4.033.193.936.224
- Mua trong năm	-	2.375.624.334	9.687.676.465	329.896.364	-	12.393.197.163
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.810.479.931	-	-	-	-	7.810.479.931
- Nâng cấp, cải tạo	-	612.684.143	34.186.065.000	-	-	34.798.749.143
- Nhận về từ Tổng Công ty	-	-	55.718.283.889	-	-	55.718.283.889
- Tăng do đánh giá lại theo kết quả XDGTĐN	47.386.075.781	-	161.820.000	-	-	47.547.895.781
- Tăng khác	-	-	21.623.148.735	-	-	21.623.148.735
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(17.438.582.739)	-	-	(17.438.582.739)
- Giảm do bán giao cho Tổng Công ty	(127.289.140.401)	(77.768.909.376)	(1.416.054.104.826)	(28.398.346.258)	(550.000.000)	(1.650.060.500.861)
- Giảm khác	-	(21.623.148.735)	-	-	-	(21.623.148.735)
27/01/2016	72.538.385.357	121.976.009.278	2.318.876.701.571	10.572.362.325	-	2.523.963.458.531
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/04/2015	90.387.188.781	159.203.431.133	3.176.048.536.639	28.140.126.773	220.000.000	3.453.999.283.326
- Tăng do nhận bàn giao từ Tổng Công ty	-	-	16.540.616.305	-	-	16.540.616.305
- Khấu hao trong năm	4.283.529.342	7.135.599.289	102.676.914.903	2.051.667.567	-	116.147.711.101
- Tăng do đánh giá lại theo kết quả XDGTĐN	30.665.527.103	-	-	-	-	30.665.527.103
- Tăng khác	-	-	1.284.386.085	-	-	1.284.386.085
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(17.316.717.697)	-	-	(17.316.717.697)
- Giảm do bán giao cho Tổng Công ty	(78.456.643.171)	(60.084.287.011)	(1.226.710.824.468)	(22.709.622.340)	(220.000.000)	(1.388.181.376.990)
- Giảm do đánh giá lại	-	(17.778.389.875)	(289.552.652.206)	(683.799.354)	-	(308.014.841.435)
- Giảm khác	-	(1.284.386.085)	-	-	-	(1.284.386.085)
27/01/2016	46.879.602.055	87.191.967.451	1.762.970.259.561	6.798.372.646	-	1.903.840.201.713
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/04/2015	54.243.781.265	59.176.327.779	454.943.858.408	10.500.685.446	330.000.000	579.194.652.898
27/01/2016	25.658.783.302	34.784.041.827	555.906.442.010	3.773.989.679	-	620.123.256.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/04/2015	6.872.148.000	2.953.992.580	102.000.000	9.928.140.580
- Mua trong năm	1.526.345.039	58.000.000	-	1.584.345.039
- Bàn giao cho Tổng Công ty và Công ty khác	(1.526.345.039)	(2.453.470.080)	-	(3.979.815.119)
27/01/2016	6.872.148.000	558.522.500	102.000.000	7.532.670.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/04/2015	34.360.740	2.805.680.758	37.019.863	2.877.061.361
- Khấu hao trong năm	119.061.694	71.639.726	23.373.972	214.075.392
- Bàn giao cho Tổng Công ty và Công ty khác	(6.189.016)	(2.453.470.080)	-	(2.459.659.096)
27/01/2016	147.233.418	423.850.404	60.393.835	631.477.657
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/04/2015	6.837.787.260	148.311.822	64.980.137	7.051.079.219
27/01/2016	6.724.914.582	134.672.096	41.606.165	6.901.192.843

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	27/01/2016 VND	01/04/2015 VND
Ngắn hạn	15.077.926.214	1.324.953.016
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	38.351.195	1.324.953.016
- Bảo hiểm, phí sử dụng đường bộ, phí internet, tiền in vé, hóa đơn	960.757.631	-
- Chi phí bản quyền tác giả	23.125.000	-
- Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	13.207.920.913	-
- Phí sử dụng phần mềm theo doanh thu nhận trước	847.771.475	-
Dài hạn	7.230.802.981	4.991.020.741
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.341.534.537	4.991.020.741
- Chênh lệch đánh giá lại CCDC theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	792.760.254	-
- Giá trị lợi thế kinh doanh	96.508.190	-
Cộng	22.308.729.195	6.315.973.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	27/01/2016		01/04/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	112.854.515.047	112.854.515.047	59.037.929.622	59.037.929.622
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	60.628.580.415	60.628.580.415	-	-
- Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng	6.050.282.070	6.050.282.070	-	-
- Công ty TNHH Thương mại LTN	6.415.200.000	6.415.200.000	-	-
- Các đối tượng khác	39.760.452.562	39.760.452.562	59.037.929.622	59.037.929.622
Các khoản phải trả người bán dài hạn	64.718.749.828	64.718.749.828	-	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	64.718.749.828	64.718.749.828	-	-
Cộng	177.573.264.875	177.573.264.875	59.037.929.622	59.037.929.622
Phải trả người bán là các bên liên quan	131.397.612.313	131.397.612.313	-	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	125.347.330.243	125.347.330.243	-	-
- Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng	6.050.282.070	6.050.282.070	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/04/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số bán giao cho Tổng Công ty (*)	27/01/2016
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng	17.896.138.254	67.916.240.433	84.632.957.190	(232.864.800)	946.556.697
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	934.948.608	25.315.027	945.957.289	(14.306.346)	-
- Thuế thu nhập cá nhân	13.867.480	736.637.123	373.718.497	(23.145.845)	353.640.261
- Thuế tài nguyên	117.800	695.400	699.200	(114.000)	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.277.357.040	5.907.281.728	5.902.527.580	(218.675.493)	5.063.435.695
- Thuế bảo vệ môi trường	-	65.387.125	65.387.125	-	-
- Các loại thuế khác	-	1.606.393.711	1.605.254.305	-	1.139.406
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	23.192.595.518	160.121.481.789	181.545.788.295	-	1.768.289.012
Cộng	47.315.024.700	236.379.432.336	275.072.289.481	(489.106.484)	8.133.061.071
	01/04/2015	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	Số bán giao cho Tổng Công ty (*)	27/01/2016
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản khác phải thu					
- Thuế giá trị gia tăng	4.178.902	57.209.841.212	12.677.236.009	-	44.536.784.105
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.639.634	149.599.173	25.436.329	(24.639.634)	124.162.844
- Thuế thu nhập cá nhân	42.456.689	-	42.456.689	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	525.500.000	-	(525.500.000)	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	-	-	3.000.000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	37.703.909	-	37.703.909	-	-
Cộng	108.979.134	57.887.940.385	12.782.832.936	(550.139.634)	44.663.946.949

(*) Là số dư thuế và các khoản phải nộp và số dư thuế và các khoản phải thu của các Xí nghiệp Đầu máy: Yên Viên, Vinh, Hà Nội của Công ty ngày 30/09/2015 bàn giao cho Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo các biên bản bàn giao vốn và tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	27/01/2016	01/04/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	9.237.403.060	23.932.417.376
- Trích trước chi phí " Lắp đặt thiết bị xử lý chất thải Bio"	5.393.635.927	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	23.816.991.750
- Trích trước chi phí kiểm toán BCTC năm 2015	320.000.000	-
- Trích trước chi phí kiểm toán BCTC cho giai đoạn từ 01/04/2015 đến 27/01/2016	200.000.000	-
- Trích trước dịch vụ hóa đơn điện tử	67.731.360	-
- Trích trước tiền cước vận chuyển	112.866.720	-
- Trích trước chi phí thuê toa xe 27 ngày tháng 01 năm 2016	876.032.080	-
- Trích trước chi phí dịch vụ trực tuyến	314.036.452	-
- Trích trước chi phí điện, nước, điện thoại ở Cơ quan Công ty	77.320.163	-
- Trích trước chi phí lãi vay	22.320.778	-
- Thù lao tổ giúp việc còn phải trả	18.000.000	-
- Trích trước chi phí các hợp đồng vận chuyển	106.500.000	-
- Trích trước tiền điện, nước, điện thoại... tại các Chi nhánh, Xí nghiệp trực thuộc	1.713.077.501	115.425.626
- Trích trước các chi phí khác	15.882.079	-
Cộng	9.237.403.060	23.932.417.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	27/01/2016	01/04/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	41.979.256.876	30.394.534.031
- Kinh phí công đoàn	227.114.700	1.396.355.984
- BHXH, BHYT và BHTN	5.095.627.672	1.777.759.027
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.168.910.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.656.514.504	26.051.509.020
+ Đường sắt Trung Quốc	2.540.431.023	3.441.930.821
+ Các quỹ hỗ trợ	-	690.001.419
+ Pjico và Bảo Việt trả bổ sung quỹ dự phòng tai nạn	23.476.346	22.979.356
+ Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	677.689.000	513.037.500
+ Phải trả khách hàng các giao dịch không thành công	242.921.000	-
+ Tiền thừa giấy báo thu chưa vận chuyển	8.889.484.883	12.841.600.769
+ Nhập thu thừa của các ga	1.194.077.955	905.445.065
+ 2% Quỹ Công đoàn cứu trợ	98.225.087	413.170.634
+ Bảo lãnh hợp đồng, bảo đảm dự thầu	383.903.434	361.883.434
+ Tiền đặt cọc khai thác Kios, mua vé tàu	455.068.750	183.788.750
+ Tiền đền bù GP mặt bằng Xí nghiệp Quảng Trị - Thừa Thiên	74.193.000	-
+ Tiền trợ cấp thôi việc của cán bộ, công nhân viên	632.186.036	638.137.275
+ Phải trả Thuế Thu nhập cá nhân cho CBCNV	-	22.456.273
+ Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng	1.776.000.000	2.325.000.000
+ Chi phí trích trước	-	183.506.059
+ Thu hộ công đoàn tiền công đoàn phí	-	148.409.259
+ Quỹ xã hội CBCNV đóng góp	-	97.919.760
+ Đánh giá phụ tùng, phế liệu thu hồi tạm tính	66.481.324	221.608.276
+ Giải phóng mặt bằng nhà Thịnh Châu	-	168.605.384
+ Quỹ trợ cấp xã hội, quỹ văn hóa	30.195.081	-
+ Phải trả hoạt động dịch vụ	233.836.689	-
+ Phải trả Công nhân viên tiền chấm dứt hợp đồng theo chế độ dôi dư	17.834.888.653	-
+ Tiền chuyển nhằm vào tài khoản	300.000.000	-
+ Xí nghiệp Toa xe Vinh	114.736.970	-
+ Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	62.319.232	-
+ Phải trả khác	1.026.400.041	2.872.028.986
Dài hạn	-	6.628.658.373
- Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	-	6.516.014.725
- Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	-	112.643.648
Cộng	41.979.256.876	37.023.192.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	27/01/2016		Trong kỳ		01/04/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	40.380.000.000	40.380.000.000	23.100.000.000	46.432.339.000	63.712.339.000	63.712.339.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội - Hợp đồng số 02-2009/HĐTDVH-VTHK	-	-	-	17.452.000.000	17.452.000.000	17.452.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành - Hợp đồng số 0122/2013/0000974 [1]	-	-	-	3.160.000.000	3.160.000.000	3.160.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Hợp đồng số 01/2014-HĐTDDA/NHCT128-LHSK	-	-	-	3.840.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương - Hợp đồng số 01/2012/HĐTDTH/CD-LHSK	-	-	-	1.452.000.000	1.452.000.000	1.452.000.000
- Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	40.380.000.000	40.380.000.000	23.100.000.000	28.980.339.000	46.260.339.000	46.260.339.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội - Hợp đồng số 02-2009/HĐTDVH-VTHK	-	-	-	3.160.000.000	3.160.000.000	3.160.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành - Hợp đồng số 0122/2013/0000974 [1]	17.280.000.000	17.280.000.000	-	-	17.280.000.000	17.280.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Hợp đồng số 01/2014-HĐTDDA/NHCT128-LHSK	-	-	-	2.412.000.000	2.412.000.000	2.412.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương - Hợp đồng số 01/2012/HĐTDTH/CD-LHSK	-	-	-	23.408.339.000	23.408.339.000	23.408.339.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 1 - Hợp đồng số 69093.15.002.2488686.TD [2]	23.100.000.000	23.100.000.000	-	-	-	-
Cộng	40.380.000.000	40.380.000.000	23.100.000.000	46.432.339.000	63.712.339.000	63.712.339.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

[1] Tại ngày 31/05/2013, Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội ký Hợp đồng tín dụng trung hạn số 00122/2013/0000974 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, hạn mức tín dụng là: 26.907.694.760 đồng; mục đích vay là: thanh toán chi phí đầu tư "*Công trình nâng cấp, cải tạo 20 toa xe khách thành toa xe AN28 lắp điều hòa không khí*"; thời hạn vay kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên là 84 tháng. Lãi suất áp dụng cho năm 2013 là 13%/năm và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam tại thời điểm điều chỉnh theo nguyên tắc: lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau cộng biên độ 4%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản được hình thành từ vốn vay dự án trên.

[2] Tại ngày 09/11/2015, Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Đường sắt Hà Nội ký Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 69093.15.002.2488686 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1, số tiền vay trên Hợp đồng: 52.154.000.000 đồng, mục đích vay: Thực hiện dự án "*Cải tạo, nâng cấp 65 toa xe thuộc ram tàu SE5/6 để thay thế ram tàu SE1/2*", thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là lãi suất ưu đãi cố định tối thiểu 6,5%/năm, lãi suất các năm tiếp theo là lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ tối thiểu 1,8%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần. Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản được hình thành từ vốn vay dự án trên với giá trị định giá lại là 74.506.000.000 đồng - theo Biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 09/11/2015.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT ĐẦU TƯ CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội, nay là Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07/07/2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 3 Xí nghiệp Liên hợp Vận tải Đường sắt khu vực 1, 2 và 3. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV là 627.640.000.000 đồng.

Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/01/2016. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần là 800.589.700.000 đồng.

17.2 CÁC QUỸ

	27/01/2016	01/04/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	-	5.578.521.743
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	140.201.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/04/2015	612.954.606.500	10.122.977.167	5.578.521.743	140.201.180	-	-	-	-	-	-	628.796.306.590	-
- Tăng vốn theo biên bản giao của Tổng Công ty	112.961.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	112.961.650	-
- Tăng vốn theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	328.801.228.418	-	-	-	-	-	-	-	-	-	328.801.228.418	-
- Chuyển quỹ ĐTPT và quỹ dự phòng tài chính sang vốn chủ sở hữu khi cổ phần hóa	916.175.426	-	(866.005.000)	(50.170.426)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bàn giao vốn về TCT phần chênh lệch so với Vốn điều lệ	4.560.666.646	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.560.666.646	-
- Tăng vốn điều lệ theo văn bản 62/BCĐ của Tổng Công ty	65.858	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65.858	-
- Tăng khác	1.749.687	-	-	-	-	-	50.170.426	-	-	-	51.920.113	-
- Giám vốn bản giao về Tổng Công ty theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	(11.377.005.690)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.377.005.690)	-
- Bàn giao vốn các Xí nghiệp Đầu máy về Tổng Công ty	(136.124.999.262)	(2.689.004.402)	140.201.180	(140.201.180)	-	-	-	-	-	-	(138.814.003.664)	-
- Kết chuyển quỹ đầu tư phát triển về Tổng Công ty	-	-	(3.214.447.360)	-	-	-	-	-	-	-	(3.214.447.360)	-
- Bàn giao vật tư chậm luân chuyển về Tổng Công ty	(151.460.174)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(151.460.174)	-
- Giám vốn khấu hao cơ bản các TSCĐ của các Xí nghiệp Đầu máy bản giao về Tổng Công ty	(1.978.950.404)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.978.950.404)	-
- Giám vốn khấu hao cơ bản của TSCĐ chờ thanh lý và nhà cửa, vật kiến trúc chuyển về Tổng Công ty	(2.155.991.714)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.155.991.714)	-
- Giám vốn phần GTCL TSCĐ đã thanh lý và tài sản chuyển về địa phương	(1.055.350.733)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.055.350.733)	-
- Giám vốn phần chênh lệch vốn và các quỹ năm 2015 nộp Tổng Công ty	(1.347.968.973)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.347.968.973)	-
- Giám khác	-	-	(1.638.270.563)	-	-	-	-	-	-	-	(1.638.270.563)	-
27/01/2016	793.155.727.235	7.433.972.765	-	-	-	-	-	-	-	-	800.589.700.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	27/01/2016	01/04/2015
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.498.503.469	1.498.503.469
Ngoại tệ các loại		
- <i>Ngoại tệ USD</i>	214,02	214,08

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2015 đến 27/01/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu vận tải	2.851.281.365.253
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải (*)	283.386.547.860
Cộng	3.134.667.913.113
Doanh thu với các bên liên quan	1.226.206.080.983
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	677.612.589.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	548.593.491.983

(*) Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải bao gồm cả các khoản doanh thu nội bộ giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty chưa được bù trừ.

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2015 đến 27/01/2016 VND
- Hàng bán bị trả lại	73.403.960.270
Cộng	73.403.960.270

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2015 đến 27/01/2016 VND
- Giá vốn hoạt động vận tải	2.006.336.344.978
- Giá vốn hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải (*)	267.303.734.546
Cộng	2.273.640.079.524

(*) Giá vốn dịch vụ vận tải bao gồm cả các khoản giá vốn phát sinh nội bộ giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty chưa được bù trừ tương ứng với phần Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải được trình bày tại Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2015 đến 27/01/2016 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.569.079.252
Cộng	9.569.079.252

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2015 đến 27/01/2016 VND
- Chi phí lãi vay	10.322.784.484
Cộng	10.322.784.484

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2015 đến 27/01/2016 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	84.739.013.363
- Chi phí vật liệu quản lý	2.174.473.845
- Chi phí đồ dùng văn phòng	589.752.292
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.940.436.109
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	160.272.142.944
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	516.580.434.743
- Chi phí bằng tiền khác	22.434.376.866
Cộng	788.730.630.162

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2015 đến 27/01/2016 VND
- Thu nhập tiền bán hồ sơ thầu	83.454.552
- Thu nhập thanh lý tài sản, phế liệu	346.525.903
- Kinh phí đề tài Nâng cấp, xây dựng hệ thống quản lý toa xe hàng	1.904.761.905
- Thu điểm dừng đề tài ERP - Liên hiệp sức kéo Đường sắt	640.952.381
- Thu nhập từ tăng TSCĐ ô tô phục vụ cứu viện	1.922.760.000
- Thu tiền phạt chậm tàu	139.345.000
- Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	55.896.200
- Thu nhập khác	181.870.479
Cộng	5.275.566.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2015 đến 27/01/2016 VND
- Thuế nhà thầu nước ngoài	715.112.528
- Tiền phạt chậm nộp thuế	11.204.990
- Tiền phạt chậm tàu	103.500.000
- Kinh phí đề tài ERP - Liên hiệp sức kéo	640.952.381
- Kinh phí đề tài Nâng cấp, xây dựng quản lý toa xe hàng	1.858.493.995
- Chi phí khác	85.840.451
Cộng	3.415.104.345

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2015 đến 27/01/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-
Lãi hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	-
Thu nhập chịu thuế	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-
Chi phí thuế TNDN	-

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 27/01/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/04/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	363.491.674.487	232.040.906.421
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	352.880.741	5.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	148.257.083.212	118.580.189.187
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	-	(12.050.671.170)
Đầu tư dài hạn	753.000.000	753.000.000
Cộng	512.854.638.440	344.323.424.438
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	40.380.000.000	69.189.673.955
Phải trả người bán và phải trả khác (**)	214.229.779.379	137.271.943.443
Chi phí phải trả	9.237.403.060	23.932.417.376
Công nợ tài chính khác	-	1.359.155.885
Cộng	263.847.182.439	231.753.190.659
Trạng thái ròng	249.007.456.001	112.570.233.779

(*) Tài sản tài chính tại ngày 27/01/2016 là số dư phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày này; không bao gồm các khoản phải thu không thu được bằng tiền: Tạm ứng phải thu cán bộ công nhân viên, Phải thu về cổ phần hóa (bù trừ với phải trả cổ phần hóa, không thu được bằng tiền)

(**) Nợ phải trả tài chính tại ngày 27/01/2016 là phải trả người bán và phải trả khác tại ngày này; không bao gồm các khoản phải trả không bằng tiền: Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, phải trả về cổ phần hóa (bù trừ với phải thu cổ phần hóa, không thu được bằng tiền)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong kỳ, Công ty có thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro kho có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Mục tiêu quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối năm tài chính. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Tổng VND
27/01/2016			
Vay và nợ thuê tài chính	-	40.380.000.000	40.380.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	149.511.029.551	64.718.749.828	214.229.779.379
Chi phí phải trả	9.237.403.060	-	9.237.403.060
Cộng	158.748.432.611	105.098.749.828	263.847.182.439
01/04/2015			
Vay và nợ thuê tài chính	22.913.149.539	46.276.524.416	69.189.673.955
Phải trả người bán và phải trả khác	126.330.783.033	10.941.160.410	137.271.943.443
Chi phí phải trả	23.932.417.376	-	23.932.417.376
Công nợ tài chính khác	1.359.155.885	-	1.359.155.885
Cộng	174.535.505.833	57.217.684.826	231.753.190.659

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Tổng VND
27/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	363.491.674.487	-	363.491.674.487
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	352.880.741	-	352.880.741
Phải thu khách hàng và phải thu khác	148.218.733.212	38.350.000	148.257.083.212
Đầu tư dài hạn	-	753.000.000	753.000.000
Cộng	512.063.288.440	791.350.000	512.854.638.440
01/04/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	232.040.906.421	-	232.040.906.421
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	118.542.989.187	37.200.000	118.580.189.187
Dự phòng phải thu khó đòi	(12.050.671.170)	-	(12.050.671.170)
Đầu tư dài hạn	-	753.000.000	753.000.000
Cộng	343.533.224.438	790.200.000	344.323.424.438

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2015 đến 27/01/2016 VND
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.120.135.161.690
- Giá trị tài sản nhận về		580.259.717.819
- Giá trị tài sản bàn giao đi		539.875.443.871
	Mối quan hệ	Từ 01/04/2015 đến 27/01/2016 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty Mẹ	7.682.891.952
- Chi phí lãi vay		
- Bàn giao vốn và tài sản từ các Xi nghiệp Đầu máy cho Tổng Công ty		
+ Tổng Tài sản		138.814.003.664
+ Tổng nguồn vốn		138.814.003.664
- Bàn giao vật tư chậm luân chuyển		151.460.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

29.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ		27/01/2016	01/04/2015
		VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn			
Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	Thuộc Công ty TNHH MTV VTĐS Sài Gòn	120.326.458	52.359.212
Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	Thuộc Công ty TNHH MTV VTĐS Sài Gòn	-	3.300.000
Đoàn tiếp viên đường sắt Phương Nam	Thuộc Công ty TNHH MTV VTĐS Sài Gòn	-	148.516.720
Công ty TNHH MTV Xe lửa Gia Lâm	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	1.141.020.822	217.359.286
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	86.615.327.496	50.033.330.809
Xí nghiệp Dầu máy Đà Nẵng	Thuộc Công ty TNHH MTV VTĐS Sài Gòn	12.960.000	149.158.172
Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Thống Nhất	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	-	262.680.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Vĩnh Phú	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	-	101.200.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Yên Lào	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	-	308.998.800
Xí nghiệp DV Vận tải Thương mại Đường Sắt Hà Nội	Thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	735.265.774
Công ty TNHH MTV Xe lửa Dĩ An	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	611.427.405	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Đường sắt	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	458.294.540	-
Công ty Cổ phần Công trình 2	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	32.750.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	176.220.000	-
Công ty cổ phần dịch vụ đường sắt khu vực I	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	8.974.688.150	8.974.688.150
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và GTVT	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	5.613.862.246	-
Cộng		103.756.877.117	60.986.856.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Phải thu khác	Mối quan hệ	27/01/2016	01/04/2015
		VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty Mẹ	-	89.583.232.299
Mối quan hệ			
Các khoản phải trả ngắn hạn			
Xí nghiệp toa xe Đà Nẵng	Thuộc Công ty TNHH MTV VTĐS Sài Gòn	1.303.851.657	1.226.799.248
Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	Thuộc Công ty TNHH MTV VTĐS Sài Gòn	2.645.024.357	2.116.228.710
Báo Đường sắt Việt Nam	Đơn vị trực thuộc TCT Đường sắt Việt Nam	-	40.199.250
Công ty CP Vận tải & Thương mại Đường sắt	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	173.250.000	1.277.907.699
Công ty CP Toa xe Hải Phòng	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	6.050.282.070	1.800.000.000
Công ty TNHH MTV Xe lửa Gia Lâm	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	-	4.359.057.678
Công ty In Đường sắt	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	-	178.739.000
Công ty TNHH MTV Xe lửa Gia Lâm	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	980.710.565	-
Công ty Vật tư đường sắt Sài Gòn	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	46.000.000	2.853.601.664
Khách sạn Ga Sài Gòn	Thuộc Công ty TNHH MTV VTĐS Sài Gòn	-	250.097.900
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng	Thuộc TCT Đường sắt Việt Nam	-	48.000.000
Công ty Cổ phần phân Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	73.524.000	984.475.470
Xí nghiệp Dầu máy Yên Viên	Thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	121.177.711	-
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội	Thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	366.525.064	-
Công ty Cổ phần Công trình I	Thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	64.543.000	-
Công ty Cổ phần Toa xe Dĩ An	Thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	554.703.280	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 28/01/2016, Công ty chính thức hoạt động với hình thức là Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này:

- Vốn điều lệ của Công ty là 800.589.700.000 đồng (Tám trăm tỷ năm trăm tám mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng);
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng, tổng số cổ phần: 80.058.970;
- Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Phú Cường - Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Nguyễn Việt Hiệp - Tổng Giám đốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2015 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại cho phù hợp Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2015

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
121	Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000
135	Phải thu ngắn hạn khác	68.672.645.282	136	Phải thu ngắn hạn khác	70.477.144.583
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.804.499.301	155	Tài sản ngắn hạn khác	-
268	Tài sản dài hạn khác	37.200.000	268	Tài sản dài hạn khác	-
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	37.200.000
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.065.339.868	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.065.339.868
311	Vay và nợ ngắn hạn	17.452.000.000	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17.452.000.000
312	Phải trả người bán	59.037.929.622	311	Phải trả người bán ngắn hạn	59.037.929.622
316	Chi phí phải trả	23.932.417.376	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	23.932.417.376
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30.394.534.031	319	Phải trả ngắn hạn khác	30.394.534.031
333	Phải trả dài hạn khác	6.628.658.373	337	Phải trả dài hạn khác	6.628.658.373
334	Vay và nợ dài hạn	46.260.339.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	46.260.339.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	612.954.606.500	411	Vốn góp của chủ sở hữu	612.954.606.500
417	Quỹ đầu tư phát triển	5.578.521.743	418	Quỹ đầu tư phát triển	5.578.521.743
418	Quỹ dự phòng tài chính	140.201.180			

CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ DẤU

K. T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016
Tham Duy Quang


Hồ Minh Châu
Kế toán trưởng


Đới Văn Toàn
Người lập